

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 279/BC-CTHTHHKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ –TCTBDATHHMN ngày 30/6/2021 ban hành Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thọ



**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐÀM
TRÁCH AN HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I**

MST: 0300443683

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

**Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Kỳ: 6 tháng đầu năm 2021**

- | |
|---|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2021

GIỮA NĂM 2021

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 29

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107,690,586,338	112,631,203,759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	75,856,353,041	82,402,845,227
1. Tiền	111		30,856,353,041	32,402,845,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,333,561,325	26,015,809,760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	28,868,116,998	22,910,672,754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2,297,844,327	2,463,464,877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	417,000,000	891,072,129
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(249,400,000)	(249,400,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			116,590,827
1. Hàng tồn kho	141			116,590,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500,671,972	4,095,957,945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	500,671,972	2,603,967,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	1,491,989,984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166,940,563,830	171,108,631,327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49,000,000	49,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	49,000,000	49,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		166,891,563,830	145,549,394,907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	79,092,851,616	59,532,432,691
- Nguyên giá	222		163,135,038,143	139,424,801,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84,042,186,527)	(79,892,369,032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	87,798,712,214	86,016,962,216
- Nguyên giá	228		88,230,033,992	86,430,033,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(431,321,778)	(413,071,776)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			25,510,236,420
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			25,510,236,420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274,631,150,168	283,739,835,086
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42,226,447,945	67,868,131,661
I. Nợ ngắn hạn	310		41,750,389,695	67,392,073,411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	2,708,876,542	2,371,855,729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	4,358,756	16,042,040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4,378,643,949	1,415,881,456
4. Phải trả người lao động	314	13	20,750,375,355	20,206,198,358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			229,586,667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1,148,556,362	27,616,741,740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	12,759,578,731	15,535,767,421
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		476,058,250	476,058,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	476,058,250	476,058,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		232,404,702,223	215,871,703,425
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	232,404,702,223	215,871,703,425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,545,805,558	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,987,193,240	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,987,193,240	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		274,631,150,168	283,739,835,086

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

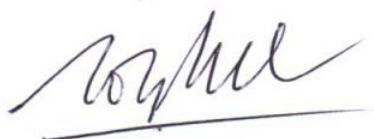
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giữa năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giữa năm 2021	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	116,759,227,656	96,424,324,177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		116,759,227,656	96,424,324,177
4. Giá vốn hàng bán	11	2	61,242,365,092	50,791,580,811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		55,516,862,564	45,632,743,366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	426,067,612	872,915,090
7. Chi phí tài chính	22		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	20,335,411,984	17,063,944,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		35,607,518,192	29,441,714,292
11. Thu nhập khác	31	5	11,598	57,467,790
12. Chi phí khác	32	6	6,632	12,169
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4,966	57,455,621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		35,607,523,158	29,499,169,913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	7,121,504,632	5,899,833,982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		28,486,018,526	23,599,335,931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10/7/2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		35,607,523,158	29,499,169,913
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4,168,067,497	3,952,058,453
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	4		-	-
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(426,079,210)	(930,382,880)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8		39,349,511,445	32,520,845,486
lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,317,751,565)	1,452,114,448
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116,590,827	176,790,636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		(26,251,793,309)	(43,333,024,753)
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,103,295,989	2,170,659,121
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,243,216,365)	(2,982,445,435)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,598	57,467,790
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14,729,208,418)	(13,866,328,806)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,972,559,798)	(23,803,921,513)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		-	(8,523,713,487)
hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	-
hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		426,067,612	872,915,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		426,067,612	(7,650,798,397)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
hữu				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
			4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(6,546,492,186)	(31,454,719,910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,402,845,227	89,435,561,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		75,856,353,041	57,980,841,726

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 0 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Giữa năm 2021**

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:
không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 217 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 82 người, lao động trực tiếp: 129 người. Người quản lý DN: 06 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền	30,856,353,041	32,402,845,227
Tiền mặt (TK 111)	396,069,641	417,988,818
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	30,460,283,400	31,984,856,409
Tiền gửi VND	30,460,283,400	31,984,856,409
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	21,517,637,677	21,475,119,106
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	3,802,227,463	5,369,319,043
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	50,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM	45,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	75,856,353,041	82,402,845,227
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	28,868,116,998	22,910,672,754
+ Age-lines Co.Ltd	1,914,822,321	1,416,214,487
+ Cty CP Gemadept	2,205,070,240	1,229,021,028
+ Falcon Logistics JSC	1,537,016,643	650,694,271
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	710,036,068	1,707,721,488
+ Sunrise Logistics Co.ltd	1,600,426,656	815,309,074
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	472,044,775	906,543,269
+ Cty CP VTB VSICO	725,632,546	345,838,515
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	521,830,566	502,796,687
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	583,453,301	637,961,280
+ Cty CP Biển Việt	218,858,215	76,605,740
+ Vitamas	809,874,866	963,893,962
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	918,432,270	110,202,408
+ Cty CP Nhật Việt	353,768,404	401,597,185
+ Cty VTB Contianer Vinalines	407,711,804	246,611,915
+ Cty TNHH Calm Sea	539,923,363	640,417,487
+ Evergreen Vietnam Corp.	455,715,690	467,883,098
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	332,744,488	179,286,388
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	467,341,106	125,417,114
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	509,266,143	380,497,086
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	652,210,208	768,856,081
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	204,685,620	243,546,927
+ Saigon Shipping Joint Stock Company	1,066,161,121	1,655,642,102
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	411,162,225	276,872,852
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	941,602,992	
+ Cty Cp Than Khoáng sản Châu Á	373,019,862	353,646,016
+ Cty TNHH CLIO Shipping and Logistics Việt Nam	420,450,530	111,447,937
+ Cty CP Hàng hải An Bình	588,025,029	402,423,748
+ Cty CP Âu Lạc	356,211,377	84,335,677
+ VietFracht HoChiMinh	603,826,405	301,454,801
Cộng	28,868,116,998	22,910,672,754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối Quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Cty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	1,128,230,027	1,128,230,027
+ Cty TNHH Thiết kế Tư vấn Sài Gòn: 82/HĐTV/2017: TVGS thi công, lắp đặt thiết bị Trạm HTLA	453,600,000	453,600,000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	716,014,300	881,634,850
(bảng kê file chi tiết kèm theo)		
+ Cty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotcol	210,400,000	210,400,000
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ Cty TNHH TV ĐT XD Kim Hưng:	10,998,300	10,998,300
+ Cty Nagecco: Tư vấn quản lý Trạm HTLA (57/2014/HĐ-DDCN)	121,134,000	121,134,000
+ Cty TNHH TM DV Lệ Băng: đợt 1 30% HD 10/X20/HDMB ngày 15/6/2020 về may đồng phục nam Công ty năm 2020		157,817,550
+ Cty TNHH Đào Tạo và Nguồn nhân lực Hàng hải (UT-STC): đợt 1 (50%) HĐ số: 20U6/HD PILOTCO1 ngày 11/11/2020 về khóa học huấn luyện hoa tiêu điều động tàu ra vào Cảng Vĩnh Tân	90,000,000	90,000,000
+ Công ty CP Phát triển Phần mềm S.G.S.V.N: 50% HD 101/HĐ-SGS-2021 ngày 10/6/21 về cung cấp phần mềm cho P.TCCB	4,000,000	
+ Cty CP Đầu tư xây dựng Thành Lộc: Ứng HĐ: 1806/TL-HTLA ngày 18/6/21 về xử lý, gia cố vị trí tường rào bị sạt lở tại Trạm HTLA	35,000,000	
+ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam: phí trọng tài vụ tranh chấp số 63/21 HCM	168,646,000	
+ Tổng công ty du lịch Sài Gòn - Khách sạn Bát Đạt: thuê phòng cách ly cho Hoa tiêu Trần Mạnh Hùng	36,836,000	
+ Cty CP Capella Centre: đợt 1 HĐ số: HN/2101224T về việc đặt tiệc Tất niên 2020 tại SG		169,785,000
+ Cty TNHH Hà Đạt: đợt 1 HĐ số 1023896/HĐDV ngày 03/12/2020 về tổ chức Tất niên 2020 tại Vũng Tàu		63,000,000
+ Trung tâm hỗ trợ phát triển quan hệ Lao động: khóa tập huấn NVLĐ-TL, QHLĐ và BHXH		19,500,000
Cộng	2,297,844,327	2,463,464,877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (7).	PHẢI THU KHÁC	Số cuối Quý		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	417,000,000		891,072,129	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	<u>78,000,000</u>		<u>344,068,493</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt	14,000,000	38,000,000		
	+ Châu Thị Hoàng Yến	18,000,000	42,000,000		
	+ Nguyễn Thanh Dân	46,000,000			
	+ Nguyễn Đình Nghĩa		50,000,000		
	- Tam ứng (TK 141)	<u>339,000,000</u>		<u>485,840,000</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt	166,500,000	240,500,000		
	+ Đoàn Nam Sơn	20,000,000	20,000,000		
	+ Trần Mạnh Hùng	7,000,000	22,140,000		
	+ Lê Minh Huy	5,000,000	5,000,000		
	+ Vũ Minh Trang	80,000,000	80,000,000		
	+ Phan Cẩm Vân	15,000,000	15,000,000		
	+ Nguyễn Đức Hoan	20,000,000	20,000,000		
	+ Phan Bảo Huân	10,000,000	10,000,000		
	+ Nguyễn Chí Trình		10,600,000		
	+ Đoàn Mộng Lộc		14,000,000		
	+ Đỗ Quốc Hoàng		20,600,000		
	+ Nguyễn Thanh Sơn	10,000,000			
	+ Trương Thị Hoài Minh	5,500,000			
	+ Phan Thanh Hòa		28,000,000		
7.	Phải thu ngắn dài khác	49,000,000		49,000,000	
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10,000,000	10,000,000		
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5,000,000	5,000,000		
	+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xi nghiệp Lai đất tàu biển	34,000,000	34,000,000		
	Cộng (4) + (7)	466,000,000		940,072,129	
5.	DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	- Tổng giá trị ghi nợ:				
	+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39,000,000)		(39,000,000)	
	+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210,400,000)		(210,400,000)	
	Cộng	(249,400,000)		(249,400,000)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

Chi phí trả trước ngắn hạn

+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: HD C50/CSSK/18.03.21 về mua Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động Công ty năm 2021 - 21605 (22/02/2021) và HĐ số: C66/CHBB/18/03/21 về bảo hiểm rủi ro tài sản Công ty (24/04/2021 - 24/04/2022) - 0026321 (5/5/2021) và HĐ số C154/BHKT/18/03/21 về bảo hiểm thiết bị điện tử (từ 29/05/2021 -> 29/05/2022) - 0028384 (2/6/2021)	135,111,353	112,207,083
+ Cty TNHH A HÒ: HĐ số: 102/21/DH-HT ngày 26/02/21 về mua máy Photocopy tại Trạm HTVT - 0000909 (04/03/2021)/0017225 (25/3/2021)/0017779 (03/4/2021)/0020003 (3/5/2021)	16,389,395	6,822,728
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: mua 10 bộ AIS Pilot Plug KSN11-B theo HĐ số 2921/2021/HĐMB ngày 29/3/2021 - 0000725 (27/4/2021)	33,949,333	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021) và sửa chữa hàng năm lên đà ca nô Ngân Long theo HĐ và TLHĐ số: 44/2021/HĐKT ngày 06/5/2021 - 0000134 (14/6/2021)	315,221,891	116,665,514
Cộng	500,671,972	2,603,967,961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	51,862,087,692	8,011,312,282	69,681,568,766	9,869,832,983	139,424,801,723
2. Số tăng trong năm	23,710,236,420				23,710,236,420
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành	23,710,236,420				23,710,236,420
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	75,572,324,112	8,011,312,282	69,681,568,766	9,869,832,983	163,135,038,143
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	30,747,325,900	7,186,162,837	36,222,374,012	5,736,506,283	79,892,369,032
2. Khấu hao trong năm	1,509,668,589	265,033,394	1,903,450,263	471,665,249	4,149,817,495
- Khấu hao trong kỳ	1,509,668,589	265,033,394	1,903,450,263	471,665,249	4,149,817,495
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	32,256,994,489	7,451,196,231	38,125,824,275	6,208,171,532	84,042,186,527
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	21,114,761,792	825,149,445	33,459,194,754	4,133,326,700	59,532,432,691
2. Tại ngày cuối Quý	43,315,329,623	560,116,051	31,555,744,491	3,661,661,451	79,092,851,616

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 21,255,799,315
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
2. Số tăng trong năm	1,800,000,000		1,800,000,000
- Mua trong kỳ	1,800,000,000		1,800,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	87,756,240,000	473,793,992	88,230,033,992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		413,071,776	413,071,776
2. Khấu hao trong năm		18,250,002	18,250,002
- Khấu hao trong kỳ		18,250,002	18,250,002
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		431,321,778	431,321,778
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85,956,240,000	60,722,216	86,016,962,216
2. Tại ngày cuối Quý	87,756,240,000	42,472,214	87,798,712,214

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 364.293.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: Nhiên liệu kỳ 2 tháng 6/2021 tại Vũng Tàu - 0003144 (30/06/2021)	438,224,000	438,224,000	283,541,000	283,541,000
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc: 08/2019/HDTCD/TL-HT ngày 16/5/2019 về thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng Trạm HTLA - 0000016 (16/01/2020)	1,231,576,549	1,231,576,549	1,231,576,549	1,231,576,549
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: Nhiên liệu kỳ 2 tháng 06/2021 tại Sài Gòn - 0000435/436 (26/6/2021)/463/464 (30/06/2021)	350,806,830	350,806,830	278,579,590	278,579,590
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	688,269,163	1,039,075,993	578,158,590	1,140,279,180
+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: Cước CPN kỳ tháng 06/2021 - 0182415 (30/06/2021)	5,121,183	5,121,183	3,694,999	3,694,999
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Đại An Nha Trang: Bảo vệ Trạm HTBT kỳ tháng 06/2021 - 0000606 (30/06/2021)	7,350,000	7,350,000	8,535,800	8,535,800
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước Taxi kỳ tháng 06/2021 - 0036074(29/06/2021)	1,060,000	1,060,000	12,778,300	12,778,300
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước Taxi kỳ tháng 06/2021 - 0031119 (28/06/2021)/1586 (21/6/2021)	68,016,600	68,016,600	98,653,509	98,653,509
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: Cầu cảng, điện nước kỳ 06/2021 tại Vũng tàu - 0000443/444 (28/06/2021)	53,924,750	53,924,750	50,628,750	50,628,750
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: Nước uống Lavie kỳ tháng 06/2021 tại SG+VT - 0034537/35234 (30/06/2021)	7,376,186	7,376,186	6,861,338	6,861,338
+ Cty CP Cầu đường K32: TVTK bản vẽ thi công và lập dự toán phần giao thông -DA trạm HTLA (33/2016/HĐKT-CTHT1): 10%	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: Thuê xe đưa đón đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2021 - 0000653 (30/06/2021)	20,130,000	20,130,000	19,690,000	19,690,000
+ Cty TNHH MTV Bảo vệ Đất Võ Hai Mươi bốn giờ: Phí bảo vệ kỳ tháng 06/2021 tại Tòa nhà Pilotco1 - 0000741 (30/06/2021)	33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
+ Cty TNHH Vận tải Dũng Hải: Thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2021 tại Vũng Tàu - 0000002 (30/06/2021)	1,800,000	1,800,000	1,200,000	1,200,000
Tàu biển: Thuê VP, điện nước kỳ tháng 06/2021 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 0000427/428 (30/06/2021)	75,063,425	75,063,425	62,960,044	62,960,044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: thuê ca nô đưa đón hòa tiêu kỳ tháng 06/2021 tại Vũng Tàu - 0000239 (30/06/2021)	41,000,000	41,000,000	50,100,000	50,100,000
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Trung Dũng: 03/HDKT/2019 về thuê sa lan Trung Dũng 02 kỳ tháng 06/2021 - 0000057 (30/06/2021)	38,456,000	38,456,000	41,800,000	41,800,000
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: Nhiên liệu đợt 1 và 2 kỳ tháng 06/2021 tại Vĩnh Tân - 0000451(08/6)/473(10/6)/531(14/6/2021)/0000612(21/6)/641(23/6)/0697 (28/6/2021)	93,770,000	93,770,000	50,810,000	50,810,000
tiêu kỳ tháng 06/2021 tại Vũng Tàu-HD 01/2020/P.T ngày 01/4/2020 - 0000774 (30/6/2021)	32,560,000	32,560,000	35,206,600	35,206,600
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 08/HĐ-TKMT ngày 20/8/2021 về việc phun thanh khiết môi trường phòng chống dịch tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH Q.4 kỳ tháng 01-06/2021 - 0004957 (22/6/2021)	36,000,000	36,000,000	30,000,000	30,000,000
+ CN Cty CP Hạ tầng Viễn thông CMC (tại Hà Nội): cước FTTH của hệ thống VHF kỳ tháng 06/2020 của Công ty - 0007453 (21/06/2021)	1,320,000	1,320,000		
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: phí vệ sinh kỳ tháng 06/2020 tại Tòa nhà Pilotco1 và Trạm HTBT - 0000600 (21/06/2021)	34,210,000	34,210,000		
+ Cty TNHH DV bảo vệ Việt Nam Thiên Long SG: phí thuê bảo vệ kỳ tháng 06/2021 tại Trạm HTLA - 0000048 (28/06/2021)	42,350,000	42,350,000		
+ Cty TNHH Dịch vụ Mọi nơi Lan Vy: dịch vụ kiểm soát côn trùng dịch hại (đợt 2) tại Trạm HTVT - 0000324 (23/6/2021)	8,250,000	8,250,000		
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa đợt xuất ca nô Kim Long ngày 18/6/2021 - 0000138 (24/6/2021)	3,674,000	3,674,000		
+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: bảo trì thang máy tại Tòa nhà Pilotco1 và Trạm HTVT- 0008449 (31/5/2021)/0003798 (30/1/2021)/0007263 (29/4/2021)	17,211,000	17,211,000		
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: Dịch vụ bảo trì hệ thống máy chủ và tường lửa đợt 3 Cty kỳ 03-06/2021 - 0000460 (30/6/2021)	5,610,000	5,610,000		
+ Cty CP Công nghiệp Thủy Sản: thuê cầu đưa ca nô Thăng Long lên đà phục vụ đăng kiểm - 0000725(17/6/2021)	6,600,000	6,600,000		
+ Cty TNHH SX TM Minh Huy: mua trà, ca phê, sửa phục vụ hội nghị, tiếp khách Công ty kỳ tháng 06/2021 - 0002461 (21/6/2021)	3,716,019	3,716,019		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Thông Tấn Xã Việt Nam: Đăng quảng cáo trên "Kinh tế Việt Nam và Thế giới" theo HĐ số 69/BKT ngày 15/01/2021 - 0003935 (10/5/2021)	22,000,000	22,000,000		
+ Tạp chí Con Đường Xanh: Giới thiệu thông tin của Cty số Xuân năm 2021 - 0031472 (01/02/2021)	15,000,000	15,000,000		
Cộng	2,708,876,542	2,708,876,542	2,371,855,729	2,371,855,729

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:

	Số cuối Quý	Số đầu năm
+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng		9,682,720
+ Cty CP Vận tải dầu khí Vũng Tàu		5,840,258
+ Cty Thiên Ý		260,352
+ Cty TNHH Du lịch Hưng Phát	1,100,000	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3,258,756	258,710
+ SEAMARITIME CO.,LTD: thanh toán dư	258,710	258,710
+ Khách đặt cọc thuê phòng (chưa sử dụng dịch vụ do Covid)	3,000,046	
Cộng	4,358,756	16,042,040

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	368,504,771	1,904,833,832	1,343,789,428	929,549,175
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		3,623,265,201		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(1,646,455,141)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(71,976,228)		
Đã nộp			1,343,789,428	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)		1,646,455,141	1,646,455,141	-
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm			1,646,455,141	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		1,646,455,141		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)(a+b)	(1,491,989,984)	7,121,504,632	2,243,216,365	3,386,298,283
Thuế TNDN phát sinh trong năm		7,121,504,632		
Đã nộp			2,243,216,365	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1,047,376,685	3,271,767,786	4,256,347,980	62,796,491
Thuế TNCN phát sinh		6,840,115,605		
Hoàn trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(3,568,347,819)		
Đã nộp			4,256,347,980	
- Lệ phí môn bài (TK 3339)		4,000,000	4,000,000	-
Cộng	(76,108,528)	12,302,106,250	7,847,353,773	4,378,643,949

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

		<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người lao động (TK 3341)		20,484,308,757	18,753,901,793
Trong đó: Trích trong kỳ	47,107,321,506	78,716,839,452	
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		266,066,598	1,452,296,565
Trong đó: Trích trong kỳ	1,409,514,810	2,819,029,620	
- Phải trả người lao động khác (TK 3348)			
Cộng		<u>20,750,375,355</u>	<u>20,206,198,358</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(14). và (16). KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối Quý	Số đầu năm
14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Phải thu khác (TK 1388)- BHXH của KSV giữ lại và Hỗ trợ của HHHT phòng chống dịch	15,923,200	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	112,492,170	
- Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387):		229,586,667
+ PVCombank: Thuê văn phòng kỳ 01/2021- 0000153 (03/11/2020)	81,229,091	
+ ERAI: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021- 0000239 (10/12/2020)	50,418,182	
+ Cty TNHH Asia Link Consulting: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021 - 0000241 (10/12/2020)	85,818,182	
+ Cty CP Quảng cáo Truyền thông Thiên Hy Long VN: Dịch vụ tại Tòa nhà - 0000240 (10/12/2020)	12,121,212	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1,020,140,992	27,616,741,740
Trong đó:		
+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2020	12,372,077,160	
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2020	13,887,285,311	
+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	1,020,140,992	790,710,592
+ Công ty TNHH TM DV Lệ Băng: May đồng phục nam năm 2020 - HĐ số: 10/X20/HĐMB ngày 15/6/2020	478,235,000	
+ BHXH của KSV Cty giữ lại theo KH được duyệt (TK 1388) thừa chuyển về TCT	437,277	
+ Chi phí hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2020	52,700,000	
+ Chi phí vượt năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2020	7,900,000	
+ Chi phí vận chuyển xăng dầu tại SG kỳ tháng 12/2020	6,790,000	
+ Chi phí tiền thuê phòng tại Cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận kỳ tháng 12/2020 - 0073498 (31/12/2020)	19,800,000	
+ Chi phí đồ dùng cho ca nô tại cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận - 4591109 (27/12)/4657144 (31/12/2020)	806,400	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả dài hạn khác:	476,058,250	476,058,250
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000	211,800,000
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82,379,250	82,379,250
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140,220,000	140,220,000
+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)	41,659,000	41,659,000
Cộng ((14)+(16)):	1,624,614,612	28,322,386,657
15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối Quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	5,954,158,495	8,028,438,306
Quỹ phúc lợi	6,426,571,092	6,981,758,987
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	378,849,144	525,570,128
Cộng:	12,759,578,731	15,535,767,421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215,871,703,425				215,871,703,425
- Điều chỉnh tăng theo QĐ số: 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		69,224,059	24,253,685		93,477,744
b. Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh	215,871,703,425	69,224,059	24,253,685		215,965,181,169
- Tăng trong năm		46,290,951,037	13,887,285,311		60,178,236,348
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		46,290,951,037			46,290,951,037
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,887,285,311		13,887,285,311
- Giảm trong năm		(46,360,175,096)	(13,911,538,996)		(60,271,714,092)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,887,285,311)			(13,887,285,311)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(19,679,209,863)			(19,679,209,863)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(352,378,703)			(352,378,703)
- Chuyển LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH về Tổng công ty bổ sung năm 2019 theo QĐ 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		(69,224,059)	(24,253,685)		(93,477,744)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2020		(12,372,077,160)	(13,887,285,311)		(26,259,362,471)
c. Số dư đầu năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		28,486,018,526	8,545,805,558		37,031,824,084
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		28,486,018,526			28,486,018,526
- Trích quỹ đầu tư phát triển			8,545,805,558		8,545,805,558
- Giảm trong năm		(20,498,825,286)			(20,498,825,286)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(8,545,805,558)			(8,545,805,558)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(11,776,830,377)			(11,776,830,377)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(176,189,351)			(176,189,351)
d. Số dư cuối năm nay	215,871,703,425	7,987,193,240	8,545,805,558		232,404,702,223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		215,871,703,425	215,871,703,425
Cộng		215,871,703,425	215,871,703,425
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp đầu năm		215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		215,871,703,425	215,871,703,425
d) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		8,545,805,558	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB			
18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT		Số cuối Quý	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài			
b Tài sản nhận giữ hộ			
c Ngoại tệ các loại			
- Ngoại tệ USD			
d Vàng tiền tệ			
đ Nợ khó đòi đã xử lý			
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam		(101,530,335)	(101,530,335)
+ Cty TNHH Phúc Hải		(13,163,770)	(13,163,770)
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam		(11,684,475)	(11,684,475)
+ Falcon Logistics JSC		(91,134,292)	(91,134,292)
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu		(24,740,755)	(24,740,755)
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc		(21,570,575)	(21,570,575)
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung		(8,363,738)	(8,363,738)
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM		(32,572,800)	(32,572,800)
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	113,583,513,142	92,511,508,206
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	3,175,714,514	3,912,815,971
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	276,727,284	268,954,549
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	364,483,364	525,602,589
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	1,260,000,143	1,994,136,572
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1,250,261,299	1,102,910,140
+ Doanh thu khác (TK 5118)	24,242,424	21,212,121
Cộng	116,759,227,656	96,424,324,177
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	60,351,661,752	49,867,651,163
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	890,703,340	923,929,648
Cộng	61,242,365,092	50,791,580,811
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi ngân hàng	426,067,612	872,915,090
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	426,067,612	872,915,090
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20,335,411,984	17,063,944,164
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10,242,158,663	8,062,368,155
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,...	6,622,743,152	5,804,996,043
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,470,510,169	3,196,579,966
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	1,292,531,570	1,394,199,263
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,029,788,296	1,574,483,099
+ Chi khác	148,190,303	227,897,604
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
+ BH PVI bồi thường: bồi thường chân vịt ca nô Thanh Long		57,444,546
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	11,598	23,244
Cộng	11,598	57,467,790
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
- Giảm tài sản do di dời trụ sở Công ty		
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ	6,632	12,169
Cộng	6,632	12,169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	35,607,523,158	29,499,169,913
b)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= a x 20%)	7,121,504,632	5,899,833,983
	Cộng	7,121,504,632	5,899,833,982
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,135,183,539	5,707,292,316
-	Chi phí nhân công	51,146,286,105	34,431,996,970
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	4,168,067,497	3,952,058,453
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,582,377,676	14,397,823,685
-	Chi phí khác bằng tiền	5,545,868,891	9,366,365,720
	Cộng	81,577,783,708	67,855,537,144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/6/2021	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	2,708,876,542	
Người mua trả tiền trước	4,358,756	
Phải trả người lao động	20,750,375,355	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,148,556,362	476,058,250
Cộng	24,612,167,015	476,058,250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa năm 2021

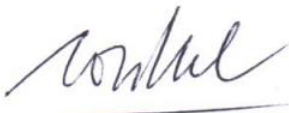
5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ